

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/HNGĐ - PT

Ngày 29 - 01 - 2026.

V/v “*Kiến chia tài sản chung của
vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán: Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tử Lượng và ông Trần Công Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình, bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc số 02/2026/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Quang T, sinh năm 1945, có mặt.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1944, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Đỗ Quang T2 (tên gọi khác: Đỗ Văn T3), sinh năm 1972, có mặt.

+ Chị Đỗ Thị Ngọc Y, sinh năm 1974, có mặt.

+ Anh Đỗ Tuấn A, sinh năm 1980, có mặt.

+ Chị Lê Thị Thanh H, sinh năm 1983, có đơn xin vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986, có đơn xin vắng mặt.

Các đương sự đều có địa chỉ: Tổ dân phố M, phường P, tỉnh Ninh Bình.

Người kháng cáo: Chị Đỗ Thị Ngọc Y - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ, nội dung vụ án được xác định như sau:

Ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1 kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại xã T, huyện B, tỉnh Hà Tây, nay là thành phố Hà Nội vào tháng 10 năm 1971. Tuy nhiên thời gian đã lâu nên đăng ký kết hôn đã bị mất và cơ quan đăng ký kết hôn cũng không còn giấy tờ lưu trữ. Vợ chồng ông bà sinh được 03 người con gồm:

1. Anh Đỗ Quang T2 (tên gọi khác: Đỗ Văn T3), sinh ngày 06/9/1972.
2. Chị Đỗ Thị Ngọc Y, sinh ngày 17/9/1974.
3. Anh Đỗ Tuấn A, sinh ngày 20/8/1980.

Ngoài ba người con chung ông T, bà T1 không có con nuôi, con riêng nào khác.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông T được bố mẹ để ông T cho thừa đất số 189 tờ bản đồ 7, diện tích 793 m² được cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất đai ngày 06 tháng 5 năm 1992 cho chủ sử dụng Đỗ Quang T. Đến ngày 03 tháng 07 năm 2006 thừa đất trên được Ủy ban nhân dân thị xã P lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 793145 mang tên hộ ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1 và được sửa đổi thành thừa đất số 23, tờ bản đồ số 3, diện tích 777m²(trong đó đất ở 296m², đất trồng cây lâu năm 481m²); địa chỉ xã L, thị xã P, tỉnh Hà Nam. Ngày 23 tháng 02 năm 2023 Ủy ban nhân dân thành phố P cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 828729 cho hộ ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1 tại thừa đất số 23, tờ bản đồ số 3; địa chỉ tổ dân phố M, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam diện tích sử dụng riêng 777m² đất ở tại đô thị (sau đây gọi tắt là thừa đất số 23). Hiện nay trên thừa đất có nhà và các công trình phụ trên đất.

* Quan điểm của ông Đỗ Quang T: Toàn bộ đất là của bố mẹ ông cho cả hai vợ chồng, còn tài sản trên đất chủ yếu nguồn tiền là do ông xây dựng, bà T1 chỉ có công sức đóng góp một phần, các con không ai đóng góp gì. Tuy nhiên, ông xác định toàn bộ đất và tài sản trên đất tại thừa đất số 23 là tài sản chung của ông T và bà T1. Ông đề nghị Tòa án chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng ông bà trong thời kỳ hôn nhân gồm thừa đất số 23 và toàn bộ tài sản trên thừa đất cho ông T quản lý và sử dụng. Ông T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà T1 bằng tiền để bà T1 tạo lập cuộc sống theo quy định pháp luật.

* Quan điểm của bà Bùi Thị T1: Bà nhất trí với phần trình bày của ông T xác định toàn bộ đất và tài sản trên đất tại thừa đất số 23 là tài sản chung của vợ chồng. Nếu ông T lấy toàn bộ nhà đất thì ông T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà theo quy định của pháp luật và bà sẽ tự tạo chỗ ở riêng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Quang T2 có quan điểm:

Anh hoàn toàn nhất trí với phần trình bày của ông T và bà T1. Đối với đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 23 là tài sản chung của ông T, bà T1. Anh có một chút công sức đóng góp trong tài sản chung của ông bà nhưng anh không yêu cầu tính công sức cho anh. Vợ con anh cũng không có công sức đóng góp gì đối với đất và tài sản trên đất. Việc ông T đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân anh không có ý kiến gì anh đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Ngọc Y trình bày: Chị được sinh ra và lớn lên trên thửa đất số 23, chị có công sức trong việc tôn tạo, vượt lập san lấp đất cùng với bố mẹ chị, về tài sản trên đất chị Y không có công sức đóng góp gì. Tuy nhiên việc san lấp đất chủ yếu là do bà T1, nguồn gốc đất do ông bà nội chị để lại cho bố mẹ chị và các cháu. Khi nhà xây dựng năm 1994 chị cũng có công dọn dẹp, phục vụ thợ xây. Việc ông bà cho bố mẹ và các cháu là chỉ cho bằng miệng, không có giấy tờ, chị Y xác định thửa đất số 23 và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của ông T, bà T1, anh T2, chị Y và anh Tuấn A vì năm 2006 Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình nên là tài sản chung của cả 05 người. Ông T đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng, chị cũng đồng ý và chị đề nghị phần của chị được nhận bằng đất. Tại phiên tòa chị đề nghị chia theo pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Tuấn A trình bày: Anh xác định toàn bộ đất tại thửa đất số 23 và các công trình trên đất là tài sản chung của ông T, bà T1. Anh không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của bố mẹ anh. Việc ông T đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân anh không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Đỗ Quang T2 kết hôn năm 2012, sau khi kết hôn chị về ở cùng anh T2 tại thửa đất số 23 từ đó cho đến nay, chị xác định toàn bộ đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 23 là tài sản chung của ông T và bà T1, từ khi về làm dâu đến nay chị không có công sức đóng góp gì vào tài sản của ông T và bà T1. Nay ông T đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chị đề nghị giải quyết theo pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thanh H trình bày: Chị và anh Đỗ Tuấn A kết hôn năm 2006, sau khi kết hôn chị về ở cùng anh Tuấn A tại thửa đất số 23 từ đó cho đến nay, chị xác định toàn bộ đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 23 là tài sản chung của ông T và bà T1, từ khi về làm dâu đến nay chị không có công sức đóng góp gì vào tài sản của ông T và bà T1. Nay ông T đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chị đề nghị giải quyết theo pháp luật.

* Quan điểm của chính quyền địa phương: Theo bản đồ năm 1990 thửa đất số 189, tờ bản đồ số 7, diện tích 793m² (trong đó đất thổ cư 250 m²; đất ao 543 m²) mang tên T (Đỗ Quang T). Sổ mục kê năm 1990 là thửa đất số 189, tờ bản đồ số 7, diện tích 793m² (trong đó đất thổ cư 250 m²; đất ao 543 m²) mang

tên Đỗ Văn N1 (bố đẻ ông Đỗ Quang T). Theo Giấy chứng nhận sử dụng đất đai năm 1992 ông Đỗ Quang T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai đối với thửa đất 189, tờ bản đồ số 7, diện tích 793m² (trong đó đất ở là 250 m²; đất ao 543 m²) do ông T được nhận thừa kế. Theo bản đồ năm 2003 thì thửa đất trên là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3, diện tích 777m² (trong đó đất thổ cư 296m², đất vườn 481 m²) mang tên Đỗ Quang T.

Thực hiện kế hoạch 566/KH-UBND ngày 05/8/2003 về việc giải quyết những trường hợp đất chưa hợp pháp trên địa bàn xã L ông Đỗ Quang T được đưa vào danh sách đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3, diện tích 777m² trong đó đất thổ cư 296 m², đất vườn 481m². Ngày 03/7/2006 hộ ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất: xã L, thị xã P, tỉnh Hà Nam diện tích 777m² trong đó đất ở 296 m², đất trồng cây lâu năm 481m². Năm 2020 hộ ông Đỗ Quang T chuyển mục đích sử dụng 481 m² đất CLN (trồng cây lâu năm) thành đất ODT (đất thổ cư) theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND của UBND thành phố P ngày 28/6/2019.

Ngày 23/02/2023 hộ ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 777m² đất thổ cư (đất ở tại đô thị) tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3 tại Tổ dân phố M, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2025/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình đã căn cứ vào khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 15; 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Điều 29; 33; 35; 38; 59; 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang T về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

2/ Xác định thửa đất số 23, tờ bản đồ 3, diện tích 777,0 m², tại TDP M, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là phường P, tỉnh Ninh Bình) mang tên hộ ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1 đã được UBND thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 828729 ngày 23/02/2023 và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1.

Xác định chị Đỗ Thị Ngọc Y có một phần công sức đóng góp vào tài sản chung của ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1.

3/ Chia tài sản chung:

- Giao ông Đỗ Quang T được quyền sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ 3, diện tích 777,0 m² có trị giá 4.351.200.000 đồng và toàn bộ tài sản trên đất, tại tổ dân phố M, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là phường P, tỉnh Ninh Bình) mang tên hộ ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1 đã được UBND thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 828729 ngày 23/02/2023 có các cạnh như sau: Phía Đông giáp đường Đ dài 39,22m; phía Tây giáp thửa đất số 22, thửa đất số 20 (thửa đất nhà ông Đ và nhà ông A1) dài 47,6m; phía Nam giáp đường H dài 14,27m; phía Bắc giáp đường DT 971 dài 18,34m.

Trên thửa đất có 01 nhà mái bằng 1 tầng, móng bê tông, khung cột bê tông, tường xây gạch đỏ 220, mái chống nóng lợp ngói hạ long, khung thép, cửa gỗ, cửa nhôm kính, nền lát gạch hoa liên doanh, trần thạch cao, điện đi chìm, công trình phụ khép kín xây dựng năm 2023 có giá trị 931.596.600 đ; 01 nhà cấp 4 mái ngói đỏ, móng gạch, tường xây gạch đỏ, nền lát gạch hoa liên doanh, cửa gỗ xây dựng năm 1976 cải tạo năm 2024 có giá trị 142.407.700đ; 01 nhà mái bằng 1 tầng, móng xây gạch, tường xây gạch nền lát gạch hoa, cửa gỗ xây dựng năm 1994 có giá trị 79.634.600đ; 01 nhà mái bằng 1 tầng, móng xây gạch, tường xây gạch nền lát gạch hoa, cửa gỗ xây dựng năm 2024 có trị giá 163.819.800đ; 01 nhà mái bằng 2 tầng, móng gạch, tường xây gạch, nền lát gạch hoa, cửa tôn, công trình phụ khép kín xây dựng năm 2017 có trị giá 223.517.900đ; 01 bếp cấp 4 mái lợp tôn, tường xây gạch đỏ, móng gạch, nền lát gạch hoa liên doanh 13.137.600đ; tường rào xây gạch xi phía tây 8.711.100đ; sân lát gạch 10.867.500đ; công tôn tạo đất ao 73.485.000đ.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất giao cho ông Đỗ Quang T là 5.998.377.800đ (năm tỉ, chín trăm chín mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm đồng).

- Ông Đỗ Quang T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Bùi Thị T1 là 2.989.188.900 đồng (hai tỷ chín trăm tám mươi chín triệu, một trăm tám mươi tám nghìn, chín trăm đồng).

- Ông Đỗ Quang T có trách nhiệm thanh toán tiền công sức đóng góp vào tài sản cho chị Đỗ Thị Ngọc Y là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Đỗ Thị Ngọc Y kháng cáo trong thời hạn luật định. Tại đơn kháng cáo ngày 26/9/2025 và các đơn kháng cáo bổ sung, chị Đỗ Thị Ngọc Y đề nghị Tòa án cấp phúc giải quyết:

- Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ gia đình sang tên cá nhân ông Đỗ Quang T là không đúng quy định của pháp luật vì không được sự nhất trí của chị (là thành viên trong hộ gia đình).

- Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đất của hộ gia đình ông T cho các thành viên trong hộ gia đình theo quy định của pháp luật. Trên thực tế các em

traí của chị đều đã được bố mẹ chia đất và xây nhà kiên cố trên đất, riêng bản thân chị cũng là thành viên trong hộ gia đình nhưng không được chia đất là không đảm bảo quyền lợi cho chị. Mặt khác, nhiều lần ông Đỗ Quang T nói cho chị một phần đất để xây nhà và bà nội chị khi còn sống cũng nói cho vợ chồng chị đất để xây nhà. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo để đảm bảo quyền lợi cho chị.

- Đề nghị Tòa án chia đất và tài sản trên đất đối với thửa đất tại khu C, xóm F, Đ, phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội là tài sản của ông Đỗ Quang T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS 2015.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận kháng cáo của chị Đỗ Thị Ngọc Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 23/2025/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

Án phí dân sự phúc thẩm chị Y phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của chị Đỗ Thị Ngọc Y trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Đỗ Thị Ngọc Y:

Đối với nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia thửa đất số 23, tờ bản đồ 3, diện tích 777,0 m² tại tổ dân phố M, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là phường P, tỉnh Ninh Bình) cho các thành viên trong hộ gia đình, xét thấy: Căn cứ vào hồ sơ địa chính, thửa đất ông T, bà T1 đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của bố mẹ ông T là cụ Đỗ Văn N1 (chết năm 1981) và cụ Lữ Thị B (chết năm 2021) để lại cho vợ chồng ông T. Năm 1992, ông Đỗ Quang T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai đối với thửa đất 189, tờ bản đồ số 7, diện tích 793m² (trong đó đất ở là 250 m²; đất ao 543 m²) do ông T được nhận thừa kế. Theo bản đồ năm 2003 thì thửa đất trên là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3, diện tích 777m² (trong đó đất thổ cư 296m², đất vườn 481 m²) mang tên Đỗ Quang T.

Thực hiện kế hoạch 566/KH-UBND ngày 05/8/2003 về việc giải quyết những trường hợp đất chưa hợp pháp trên địa bàn xã L ông Đỗ Quang T được đưa vào danh sách đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3, diện tích 777m² trong đó đất thổ cư 296 m², đất vườn 481m². Ngày 03/7/2006 hộ ông Đỗ Quang T và bà Bùi Thị T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất: xã L, thị xã P, tỉnh Hà Nam diện tích 777m² trong đó đất ở 296 m², đất trồng cây lâu năm 481m². Năm 2020 hộ ông Đỗ Quang T chuyển mục đích sử dụng 481 m² đất CLN (trồng cây lâu năm) thành đất ODT (đất thổ cư) theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND của UBND thành phố P ngày 28/6/2019.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm các anh em của ông T gồm bà Đỗ Thị H1, ông Đỗ Văn B1, ông Đỗ Đức Đ, ông Đỗ Văn A1 và là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ N1 và B đều có văn bản xác định, thửa đất số 23 nêu trên là của bố mẹ cho vợ chồng ông T, không cho các cháu. Các ông bà đều nhất trí với quyết định của cụ N1 và B cho vợ chồng ông T thừa đất.

Tại phiên tòa chỉ Y xác định ông bà nội chị sinh được các ông bà nêu trên là đúng và cùng xác định thửa đất số 23 có nguồn gốc của ông bà nội chị (bố mẹ đẻ ông T) cho bố mẹ chị (ông T bà T1) và cho các cháu. Tuy nhiên, chị Y không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh ông bà nội chị cho đất các cháu. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà T1 đều xác định, ông bà chưa bao giờ nói cho chị Y một phần đất để xây nhà. Ông bà và các con trai là anh T2, anh Tuấn A khẳng định toàn bộ tài sản trên thửa đất số 23 là do T, bà T1 xây dựng, các anh cũng chưa được ông T bà T1 chia đất để xây nhà. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông T bà T1 là có căn cứ.

Trong quá trình quản lý, sử dụng đất ông T, bà T1 cũng như các con là anh T2, chị Y, anh Tuấn A cùng có công sức trong việc tôn tạo thửa đất từ đất ao có giá trị 73.485.000đồng. Cấp sơ thẩm đã chia cho chị Y 20.000.000đồng trong giá trị công sức tôn tạo thửa đất là phù hợp. Chị Y kháng cáo đề nghị chia cho chị một phần thửa đất là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ gia đình sang cá nhân ông Đỗ Văn T4, xét thấy việc cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước.

Đối với yêu cầu của chị Y đề nghị Tòa án chia đất và tài sản trên đất đối với thửa đất tại khu C, xóm F, Đ, phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội là tài sản của ông Đỗ Quang T. Xét thấy: Tại cấp sơ thẩm chị không yêu cầu độc lập về vấn đề này, mặt khác yêu cầu này của chị vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của nguyên đơn và vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm nên không có căn cứ được xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Đỗ Thị Ngọc Y.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Đỗ Thị Ngọc Y không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của chị Đỗ Thị Ngọc Y. Giữ nguyên Bản án bản án dân sự sơ thẩm số 23/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đỗ Thị Ngọc Y phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị Y đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001438, ngày 09/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình được đối trừ khi thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND khu vực 5 - Ninh Bình;
- THAD tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn San